

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		599.259.170.673	541.266.068.346
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		94.089.807.661	108.615.217.135
1.	Tiền	111	V.01	51.339.807.661	57.148.978.845
2.	Các khoản tương đương tiền	112		42.750.000.000	51.466.238.290
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			43.000.000.000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121			43.000.000.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.043.372.170	157.243.399.895
1.	Phải thu khách hàng	131		176.605.358.184	150.173.247.718
2.	Trả trước cho người bán	132		7.868.252.027	4.424.272.585
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.02	2.647.574.908	3.723.692.541
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.077.812.949)	(1.077.812.949)
IV.	Hàng tồn kho	140		283.877.347.208	198.816.445.867
1.	Hàng tồn kho	141	V.03	284.071.253.943	199.071.501.180
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(193.906.735)	(255.055.313)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		35.248.643.634	33.591.005.449
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.457.241.028	13.696.761.450
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.257.681.750	16.171.502.238
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.04	1.358.605.227	1.286.149.745
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		175.115.629	2.436.592.016

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		205.665.829.575	149.966.148.202
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		185.170.545.383	135.738.885.470
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	116.687.871.224	133.028.082.970
	- Nguyên giá	222		492.562.471.117	483.538.853.496
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(375.874.599.893)	(350.510.770.526)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
	- Nguyên giá	225			-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	78.436.163	64.802.500
	- Nguyên giá	228		323.852.919	279.952.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(245.416.756)	(215.150.419)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		68.404.237.996	2.646.000.000
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		20.495.284.192	14.227.262.732
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	20.495.284.192	14.227.262.732
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		804.925.000.248	691.232.216.548

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		451.393.560.814	366.425.806.705
I.	Nợ ngắn hạn	310		393.729.660.814	303.197.806.705
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	285.296.846.961	192.492.692.515
2.	Phải trả người bán	312		74.038.415.961	65.293.012.227
3.	Người mua trả tiền trước	313		7.216.581.644	20.274.899.807
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	2.841.166.273	4.492.879.549
5.	Phải trả người lao động	315		7.706.964.901	7.166.415.748
6.	Chi phí phải trả	316	V.10	10.509.031.400	7.934.226.821
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	480.068.495	1.912.753.081
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.640.585.179	3.630.926.957
II.	Nợ dài hạn	330		57.663.900.000	63.228.000.000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		57.663.900.000	63.228.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		353.531.439.434	324.806.409.843
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.12	353.531.439.434	324.806.409.843
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		268.177.770.000	243.799.460.000
5.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		21.261.662.920	15.908.605.064
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		8.460.412.038	5.783.883.110
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8.460.412.038	5.783.883.110
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		47.171.182.438	53.530.578.559
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		804.925.000.248	691.232.216.548

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

Liu Chien Hung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý IV năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2014	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2013
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	238.052.847.922	315.073.918.807	1.078.613.785.832	1.030.887.761.411
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	238.052.847.922	315.073.918.807	1.078.613.785.832	1.030.887.761.411
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.04	206.417.676.461	276.688.350.601	955.668.527.007	895.285.167.716
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.635.171.461	38.385.568.206	122.945.258.825	135.602.593.695
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	1.180.068.219	512.193.093	5.774.529.098	5.229.455.828
7.Chi phí tài chính	22	VI.06	6.773.398.871	3.821.215.456	17.120.777.444	15.417.190.962
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.052.399.583</i>	<i>2.289.501.532</i>	<i>10.395.319.305</i>	<i>10.498.662.069</i>
8.Chi phí bán hàng	24		400.481.309	1.910.647.777	7.456.011.183	8.999.925.414
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.173.788.058	11.164.347.290	44.914.886.273	41.821.617.261
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.467.571.442	22.001.550.776	59.228.113.023	74.593.315.886
11.Thu nhập khác	31		(730.497.946)	2.390.161.780	1.384.191.690	4.224.804.474
12.Chi phí khác	32		1.578.965.692	1.152.592.064	7.405.334.821	5.480.779.555
13.Lợi nhuận khác	40		(2.309.463.638)	1.237.569.716	(6.021.143.131)	(1.255.975.081)
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.158.107.804	23.239.120.492	53.206.969.892	73.337.340.805
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1.866.265.340	2.375.006.045	9.621.188.373	8.886.797.977
Phúc lợi công nhân	52					
15.Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.291.842.464	20.864.114.447	43.585.781.519	64.450.542.828
15.1 Lợi nhuận sau thuế của CĐTS	61			-		
15.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		8.291.842.464	20.864.114.447	43.585.781.519	64.450.542.828
16.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		309	856	1.625	2.644

Đồng nai, ngày 12 tháng 02 năm 2015
 Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		53.206.969.892	73.337.340.805
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		26.931.344.563	28.088.197.904
-	Các khoản dự phòng	03		(61.148.578)	400.718.462
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.241.065.638	90.230.561
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.530.692.920)	(3.965.893.164)
-	Chi phí lãi vay	06		10.395.319.305	10.498.662.069
3.	<i>Lợi nhuận, lỗ từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		90.182.857.900	108.449.256.637
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25.582.819.970	83.692.756.676
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(84.999.752.763)	(77.438.759.242)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(78.402.846.568)	(46.406.175.628)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.028.501.038)	(7.827.986.550)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(7.809.097.615)	(8.523.294.826)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10.985.440.506)	(7.837.956.830)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(25.171.210)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(70.459.960.620)	44.082.669.027
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(64.834.547.029)	(6.457.695.668)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		90.000.000	136.363.636
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.000.000.000	
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(43.000.000.000)
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.761.286.650	3.869.110.411
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.983.260.379)	(45.452.221.621)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		640.858.815.795	429.701.405.723
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(556.072.675.043)	(456.997.711.467)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.184.223.000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		72.601.917.752	(27.296.305.744)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(14.841.303.247)	(28.665.858.338)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		108.615.217.135	137.280.671.051
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		315.893.773	404.422
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		94.089.807.661	108.615.217.135

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

Liu Chien Hung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gây nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Các Chi nhánh hạch toán độc lập và phụ thuộc của Công ty

Các Chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 25 năm
- Thiết bị sản xuất	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Phần mềm máy tính	3 năm

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị của công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

• **Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II - tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

• **Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm tính đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2013 và bằng 25% trên thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2013 đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2006 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm cuối Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

• **Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2014	01/01/2014
01. Tiền		
- Tiền mặt	236.787.355	204.939.301
- Tiền gửi ngân hàng	51.103.020.306	56.944.039.544
- Tiền đang chuyển		
Cộng	51.339.807.661	57.148.978.845
02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khác	2.647.574.908	3.723.692.541
+ Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	527.723.375	
+ Thuế nhập khẩu đã nộp chưa được hoàn	1.025.648.523	
+ Dự thu lãi tiền gửi		
+ Phải thu khác	1.094.203.010	3.723.692.541
Cộng	2.647.574.908	3.723.692.541
03. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	2.259.887.801	
- Nguyên liệu, vật liệu	110.279.092.801	95.965.360.613
- Công cụ, dụng cụ	1.697.348.274	487.262.749
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	127.223.075.593	66.410.718.413
- Thành phẩm	42.606.931.443	36.017.965.904
- Hàng hoá	4.918.031	190.193.501

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Hàng hoá gửi bán		-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	284.071.253.943	199.071.501.180
04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra nộp thừa		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa		53.650.322
- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa		
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.284.844.907	1.216.171.698
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	16.309.025	16.327.725
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa		-
- Thuế khác nộp thừa	57.451.295	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		-
Cộng	1.358.605.227	1.286.149.745

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện Vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	117.408.794.520	353.383.701.407	9.788.991.770	2.957.365.799	483.538.853.496
- Mua trong năm	1.945.306.819	10.051.162.555		339.784.545	12.336.253.919
- Phân loại lại					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán	(2.674.235.181)	(638.401.117)			(3.312.636.298)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	116.679.866.158	362.796.462.845	9.788.991.770	3.297.150.344	492.562.471.117
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	50.131.429.390	291.162.685.238	6.423.893.497	2.792.762.401	350.510.770.526
- Khấu hao trong năm	4.740.935.676	21.214.162.124	882.896.861	63.083.565	26.901.078.226
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán	(957.240.606)	(580.008.253)			(1.537.248.859)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	53.915.124.460	311.796.839.109	7.306.790.358	2.855.845.966	375.874.599.893
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	67.277.365.130	62.221.016.169	3.365.098.273	164.603.398	133.028.082.970
1. Tại ngày cuối kỳ	62.764.741.698	50.999.623.736	2.482.201.412	441.304.378	116.687.871.224

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	279.952.919	279.952.919
- Mua trong năm	43.900.000	43.900.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	323.852.919	323.852.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	215.150.419	215.150.419
- Khấu hao trong kỳ	30.266.337	30.266.337
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	245.416.756	245.416.756
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	64.802.500	64.802.500
2. Tại ngày cuối kỳ	78.436.163	78.436.163

07. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
- Vay ngắn hạn	285.296.846.961	192.492.692.515
Vay Ngân hàng	285.296.846.961	192.492.692.515
Công ty TNHH Thương mại Samco		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	285.296.846.961	192.492.692.515

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.682.108	
- Thuế xuất, nhập khẩu	840.020.896	1.134.393.968
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.947.345.679	3.242.924.603
- Thuế thu nhập cá nhân	52.117.950	29.276.986
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2.841.166.273	4.492.879.549

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

09. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Kinh phí công đoàn	40.718.180	14.889.035
- Bảo hiểm xã hội	46.901.093	51.358.732
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	392.449.222	1.846.505.314
+ <i>Phải trả tiền cổ tức</i>	<i>81.384.000</i>	<i>81.384.000</i>
+ <i>Hàng tạm nhập</i>	<i>199.448.320</i>	<i>1.079.965.700</i>
+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>111.616.902</i>	<i>685.155.614</i>
Cộng	<u>480.068.495</u>	<u>1.912.753.081</u>

10. Vay và nợ dài hạn

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- <i>Vay dài hạn</i>	<i>57.663.900.000</i>	<i>63.228.000.000</i>
+ Vay ngân hàng		
+ Công ty TNHH Thương mại Samco	57.663.900.000	63.228.000.000
- <i>Nợ dài hạn</i>		
Cộng	<u>57.663.900.000</u>	<u>63.228.000.000</u>

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	4.432.854.022	5.974.566.067
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	1.067.522.197.600	952.763.288.433
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.658.734.210	72.149.906.911
Cộng	<u>1.078.613.785.832</u>	<u>1.030.887.761.411</u>

b. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013</u>
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	4.432.854.022	5.974.566.067
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.067.522.197.600	952.763.288.433
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6.658.734.210	72.149.906.911
Cộng	<u>1.078.613.785.832</u>	<u>1.030.887.761.411</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

c. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.452.694.275	4.777.392.199
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	946.853.829.416	836.783.896.395
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.423.151.894	53.537.574.374
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(61.148.578)	186.304.748
Cộng	955.668.527.007	895.285.167.716

d. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.216.080.359	4.017.565.241
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.558.448.739	1.211.890.587
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	5.774.529.098	5.229.455.828

e. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.621.188.373	8.819.709.185
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		67.088.792
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.621.188.373	8.886.797.977

11. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2015
Tổng Giám đốc

Liu Chien Hung